

Số: 16/QĐ-MNHN

Nhân Cơ, ngày 05 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu chi các khoản dịch vụ năm học 2025-2026 của trường Mầm non Hoa Mai

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo, quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 385/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Công văn số 664/SGDDĐT-KHTC ngày 03/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng, về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu từ các nguồn thu hợp pháp năm học 2025-2026 đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Kế hoạch số 08/KH-MNHN ngày 30/9/2025 của trường Mầm non Hoa Mai về các khoản thu chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai thu chi các khoản dịch vụ năm học 2025-2026 của trường Mầm non Hoa Mai (có báo cáo kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận, tổ chức, cá nhân và các bậc phụ huynh thuộc trường Mầm non Hoa Mai căn cứ thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Kiều Hải

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-MNHN ngày 05/6/2026 của trường Mầm non Hoa Mai)



A. Tồn năm trước chuyển sang:

ĐVT: Đồng

Tổng tồn năm trước chuyển sang	11.053.000
1. Tổng tồn tiền thuê người nấu ăn	11.053.000

B. Phân thu:

Tổng số tiền thu	1.591.780.000
1. Tổng thu tiền dịch vụ ăn bán trú của học sinh	940.410.000
Tổng tiền thu được tháng 9/2025	88.020.000
Tổng tiền thu được tháng 10/2025	131.340.000
Tổng tiền thu được tháng 11/2025	100.440.000
Tổng tiền thu được tháng 12/2025	128.250.000
Tổng tiền thu được tháng 01/2026	117.450.000
Tổng tiền thu được tháng 02/2026	50.220.000
Tổng tiền thu được tháng 3/2026	126.330.000
Tổng tiền thu được tháng 4/2026	107.100.000
Tổng tiền thu được tháng 5/2026	91.260.000
2. Tổng thu tiền dịch vụ tăng cường cho việc vệ sinh các nhân đối với trẻ mầm non. Vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh	45.940.000
Tổng tiền thu được tháng 9/2025	2.120.000
Tổng tiền thu được tháng 10/2025	5.620.000
Tổng tiền thu được tháng 11/2025	5.530.000
Tổng tiền thu được tháng 12/2025	5.470.000
Tổng tiền thu được tháng 01/2026	5.470.000
Tổng tiền thu được tháng 02/2026	5.260.000
Tổng tiền thu được tháng 3/2026	5.480.000
Tổng tiền thu được tháng 4/2026	5.530.000
Tổng tiền thu được tháng 5/2026	5.460.000
3. Tổng thu tiền dịch vụ bán trú	509.330.000
Tổng tiền thu được tháng 9/2025	56.180.000
Tổng tiền thu được tháng 10/2025	57.770.000
Tổng tiền thu được tháng 11/2025	56.975.000
Tổng tiền thu được tháng 12/2025	56.445.000
Tổng tiền thu được tháng 01/2026	56.975.000
Tổng tiền thu được tháng 02/2026	54.060.000
Tổng tiền thu được tháng 3/2026	56.710.000
Tổng tiền thu được tháng 4/2026	57.505.000
Tổng tiền thu được tháng 5/2026	56.710.000
4. Tổng thu tiền dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú	96.100.000
Tổng tiền thu được tháng 9/2025	10.600.000
Tổng tiền thu được tháng 10/2025	10.900.000
Tổng tiền thu được tháng 11/2025	10.750.000
Tổng tiền thu được tháng 12/2025	10.650.000
Tổng tiền thu được tháng 01/2026	10.750.000
Tổng tiền thu được tháng 02/2026	10.200.000



Tổng tiền thu được tháng 3/2026	10.700.000
Tổng tiền thu được tháng 4/2026	10.850.000
Tổng tiền thu được tháng 5/2026	10.700.000

C. Phân chi:

Tổng số tiền chi	1.602.833.000
1. Tổng chi tiền ăn	940.410.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 9/2025	88.020.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 10/2025	131.340.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 11/2025	100.440.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 12/2025	128.250.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 01/2026	117.450.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 02/2026	50.220.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 3/2026	126.330.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 4/2026	107.100.000
Chi tiền mua thực phẩm và nước rửa chén tháng 5/2026	91.260.000
Tồn	0
2. Tổng chi tiền dịch vụ tăng cường cho việc vệ sinh các nhân đối với trẻ mầm non. Vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh	45.940.000
Chi tiền mua nước lau sàn, giấy vệ sinh, nước rửa tay, bột giặt, nước tẩy vôi	3.370.246
Chi tiền vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh tháng 10 năm 2025	3.500.000
Chi tiền mua nước lau sàn, giấy vệ sinh, nước tẩy vôi	2.722.544
Chi tiền vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh tháng 11 năm 2025	3.500.000
Chi tiền mua nước lau sàn, giấy vệ sinh, nước tẩy vôi	2.063.864
Chi tiền vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh tháng 12 năm 2025	3.500.000
Chi tiền vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh tháng 01 năm 2026	3.500.000
Chi tiền vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh tháng 02 năm 2026	3.500.000
Chi tiền vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh tháng 3 năm 2026	3.500.000
Chi tiền mua nước lau sàn, giấy vệ sinh, nước rửa tay, bột giặt, nước tẩy vôi	3.828.000
Chi tiền vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh tháng 4 năm 2026	3.500.000
Chi tiền mua nước lau sàn, giấy vệ sinh, nước rửa tay, bột giặt, nước tẩy vôi	3.828.000
Chi tiền vệ sinh sân trường và khu vực vệ sinh của học sinh tháng 5 năm 2026	3.500.000
Chi tiền mua nước lau sàn, giấy vệ sinh, nước rửa tay, nước tẩy vôi	2.127.346
Tồn	0
3. Tổng chi tiền dịch vụ bán trú	520.383.000
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 9 năm 2025	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 9 năm 2025	4.064.000
Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 9 năm 2025	35.200.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 9 năm 2025	6.777.611
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 10 năm 2025	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 10 năm 2025	4.064.000
Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 10 năm 2025	36.300.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 10 năm 2025	7.267.611
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 11 năm 2025	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 11 năm 2025	4.064.000
Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 11 năm 2025	36.300.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 11 năm 2025	6.472.611
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 12 năm 2025	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 12 năm 2025	4.064.000

Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 12 năm 2025	36.300.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 12 năm 2025	5.942.611
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 01 năm 2026	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 01 năm 2026	4.064.000
Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 01 năm 2026	37.500.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 01 năm 2026	5.272.611
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 02 năm 2026	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 02 năm 2026	4.064.000
Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 02 năm 2026	34.960.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 02 năm 2026	4.897.611
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 3 năm 2026	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 3 năm 2026	4.064.000
Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 3 năm 2026	37.260.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 3 năm 2026	5.247.611
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 4 năm 2026	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 4 năm 2026	4.064.000
Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 4 năm 2026	37.950.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 4 năm 2026	5.352.611
Chi tiền thuê người nấu ăn tháng 5 năm 2026	11.366.500
Chi tiền nộp bảo hiểm tháng 5 năm 2026	4.064.000
Chi tiền hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa tháng 5 năm 2026	37.950.000
Chi tiền chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường tháng 5 năm 2026	4.557.612
Tồn	0
4. Tổng chi tiền dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú	96.100.000
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 9 năm 2025	3.603.000
Chi tiền mua súp đầu tròn, dao, bảo đa năng, thớt, máy xay sinh tố, máy xay thịt	9.405.000
Chi tiền mua đồ dùng cho nhà bếp	3.664.930
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 10 năm 2025	3.603.000
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 11 năm 2025	3.600.000
Chi tiền mua máy xay thịt	9.800.000
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 12 năm 2025	3.600.000
Chi tiền điện tháng 11 năm 2025	3.645.310
Chi tiền mua nước lau nhà, nước rửa tay, bột giặt cho nhà bếp	1.625.000
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 01 năm 2026	3.600.000
Chi tiền điện tháng 12 năm 2025	4.063.772
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 02 năm 2026	3.038.000
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 3 năm 2026	4.500.000
Chi tiền điện tháng 3 năm 2026	3.826.570
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 4 năm 2026	6.750.000
Chi tiền mua tủ sấy bát	23.800.000
Chi tiền mua khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tháng 5 năm 2026	3.975.418
Tồn	0

D. Tồn:

Tổng số tiền tồn	0
-------------------------	----------